

Số: /2022/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO 2

Ngày /4/2022

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây được

gọi tắt là Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg) gồm: dịch vụ; chất lượng dịch vụ; an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ; kết nối mạng; kiểm tra, giám sát; lưu trữ, báo cáo và tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Cục Bưu điện Trung ương; Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là Mạng bưu chính KT1).

Chương II

DỊCH VỤ VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Điều 3. Dịch vụ bưu chính KT1

1. Dịch vụ bưu chính KT1 là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 bao gồm thư, gói, kiện tài liệu; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên Mạng bưu chính KT1 trong phạm vi nội tỉnh và liên tỉnh.

2. Các dịch vụ bưu chính KT1:

a) Dịch vụ KT1 là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 không có yêu cầu về độ mật và độ khẩn.

b) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A,B,C) là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước theo mức độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật và có yêu cầu bảo đảm độ tin cậy cao khi vận chuyển và phát.

c) Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ):

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc là dịch vụ KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh.
- Dịch vụ KT1 Hẹn giờ là dịch vụ KT1 có yêu cầu phát bưu gửi KT1 đến địa chỉ nhận theo thời gian người gửi chỉ định.

d) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A,B,C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ):

- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hỏa tốc: là dịch vụ KT1 theo độ mật có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh.
- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hẹn giờ: là dịch vụ KT1 theo độ mật có yêu cầu phát đến địa chỉ nhận theo thời gian người gửi chỉ định.

Điều 4. Chất lượng dịch vụ bưu chính KT1

1. An toàn bưu gửi: 100% bưu gửi được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng không bị suy yếu, hư hỏng làm ảnh hưởng đến nội dung bưu gửi trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian phục vụ: Dịch vụ bưu chính KT1 được cung cấp liên tục 24

giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ Tết.

3. Tần suất phát: Bưu gửi KT1 được phát tại cấp huyện tối thiểu 02 lần/ngày; tại cấp xã tối thiểu 01 lần/ngày; riêng các vùng có điều kiện địa lý đặc biệt, tần suất phát như phụ lục kèm theo.

4. Thời gian toàn trình:

a) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 là khoảng thời gian tính từ khi bưu gửi được chấp nhận cho đến khi được phát lần thứ nhất đến địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi.

Trường hợp bưu gửi sử dụng đồng thời nhiều dịch vụ bưu chính KT1 thì thời gian toàn trình được tính theo dịch vụ có thời gian toàn trình ngắn nhất.

b) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 được xác định theo công thức $J+n$ (trong đó J là ngày chấp nhận, được thể hiện bằng dấu ngày trên bưu gửi và n là số ngày làm việc).

c) Trong phạm vi nội tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: $J+1,5$

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: $J+1$

d) Trong phạm vi liên tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: $J+3,5$

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: $J+2,5$

đ) Bưu gửi KT1 Hẹn giờ được phát theo yêu cầu của người gửi.

Điều kiện thực hiện dịch vụ: Bưu gửi KT1 Hẹn giờ phải được chấp nhận trước thời gian phát tối thiểu 04 giờ đối với địa chỉ nhận ở khu vực nội thành, 12 giờ đối với địa chỉ nhận ở khu vực ngoại thành và 24 giờ đối với địa chỉ nhận trong phạm vi liên tỉnh.

e) Đối với địa bàn thuộc danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt nêu tại khoản 3 Điều này, thời gian toàn trình được cộng thêm tối đa 2,5 ngày so với thời gian toàn trình quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

g) Quy định về việc phát bưu gửi KT1:

- Trong giờ làm việc: Bưu gửi KT1 được phát tại địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi;

- Ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết: Bưu gửi KT1 có độ khẩn được phát đến đầu mỗi do đối tượng sử dụng dịch vụ chỉ định theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Thông tư này.

5. Thời hiệu giải quyết khiếu nại: 06 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi KT1.

6. Thời hạn giải quyết khiếu nại: Không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

7. Xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a) Mọi vi phạm về chế độ bảo vệ bí mật nhà nước đối với bưu gửi KT1 mang bí mật nhà nước phải được điều tra làm rõ. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Việc xử lý và bồi thường thiệt hại đối với bưu gửi KT1 được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

AN TOÀN, AN NINH TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Điều 5. Bảo đảm an toàn, an ninh

Việc bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg và các yêu cầu sau:

1. Mạng bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý, điều hành, khai thác được đầu tư trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng; được bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách để bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ.

2. Mạng bưu chính công cộng khi cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại cấp tỉnh: Phải thành lập bưu cục khai thác dịch vụ bưu chính KT1;

b) Tại cấp huyện, cấp xã: Phải bố trí khu vực để khai thác riêng dịch vụ bưu chính KT1.

Trường hợp cấp xã không bảo đảm điều kiện cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 thì Tổng công ty Bưu điện Việt Nam chủ động bố trí địa điểm khác đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ và bảo đảm an toàn, an ninh.

c) Chỉ định người lao động chịu trách nhiệm về hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

d) Ưu tiên cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trước tất cả các loại dịch vụ bưu chính khác.

3. Cơ sở khai thác dịch vụ bưu chính KT1 phải có thiết bị giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

4. Đối với bưu gửi KT1 Tuyệt mật, phải bố trí đi phát bằng phương tiện ô tô ngay sau khi chấp nhận và khai thác.

5. Túi chứa bưu gửi KT1 có màu đỏ, được làm bằng chất liệu dai bền, chống cháy, chống thấm nước. Thùng chứa bưu gửi KT1 làm bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ. Túi, thùng chứa bưu gửi KT1 được niêm phong hoặc có khóa bảo vệ, được định vị và giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình vận chuyển.

6. Phương tiện vận chuyển chuyên dùng để vận chuyển và phát bưu gửi KT1 có thùng làm bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ, có khóa bảo vệ và được định vị, giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình vận chuyển.

7. Trường hợp có yêu cầu kiểm tra của cơ quan chức năng trong quá trình vận chuyển bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, người điều khiển phương tiện vận chuyển hoặc người áp tải phải kịp thời báo cáo lãnh đạo phụ trách trực tiếp trước khi phối hợp với cơ quan kiểm tra và tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng

1. Hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng phục vụ việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thiết kế theo các phân vùng mạng, chức năng phù hợp với hệ thống thông tin theo cấp độ tương ứng, được triển khai bảo đảm an toàn theo cấp độ đáp ứng các yêu cầu tại Điều 19 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Điều 8, Điều 9 Thông tư 03/2017/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017.

2. Việc đồng bộ dữ liệu liên quan tới quản lý, khai thác bưu gửi KT1 trên mạng bưu chính công cộng về máy chủ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý phải được thực hiện qua đường truyền riêng, áp dụng các biện pháp xác thực, mã hóa đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn, bảo mật.

3. Cá nhân quản trị, khai thác Hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng phục vụ việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 chỉ sử dụng tài khoản truy nhập với định danh duy nhất, được phân quyền gắn với chức năng, nhiệm vụ của cá nhân đó.

Chương IV

KẾT NỐI MẠNG

Điều 7. Quy định chung về kết nối Mạng

1. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam phải

thực hiện việc kết nối mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đáp ứng các yêu cầu bảo đảm bí mật nhà nước; an ninh, an toàn; thống nhất trong tổ chức quản lý, vận hành, khai thác; tuân thủ quy định về trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng; quy định nghiệp vụ và tuyển chọn người lao động đủ tiêu chuẩn theo quy định.

2. Việc kết nối được thực hiện theo hợp đồng kết nối giữa hai bên, theo quy định tại thông tư này và pháp luật liên quan.

Điều 8. Hợp đồng kết nối

Hợp đồng kết nối phải có những nội dung chính sau:

1. Thông tin chung về đơn vị (tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại) và người đại diện theo pháp luật của đơn vị (họ và tên; chức vụ; số điện thoại liên hệ; địa chỉ thư điện tử và các thông tin cần thiết khác).

2. Thông tin liên quan đến việc thực hiện kết nối:

a) Địa điểm kết nối; thông tin về đầu mối liên hệ của các bên (họ và tên; chức vụ; số điện thoại liên hệ; địa chỉ thư điện tử và các thông tin cần thiết khác) và thông báo bằng văn bản khi có sự thay đổi thông tin về đầu mối liên hệ; điều kiện của người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

b) Chất lượng dịch vụ; chi phí kết nối; đối soát sản lượng bưu gửi và xác nhận chất lượng dịch vụ; giảm trừ giá trị thanh toán khi có vi phạm nghĩa vụ; phối hợp xử lý khi có khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ hoặc có sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ; cơ sở dữ liệu và chia sẻ dữ liệu trong cung cấp dịch vụ.

c) Quyền và nghĩa vụ khác của các bên.

Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam thỏa thuận các nội dung của hợp đồng kết nối, sau khi thống nhất, hai bên ký kết, thực hiện và bổ sung hoặc sửa đổi khi có sự thay đổi.

Chương V

KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 9. Kiểm tra, giám sát cung cấp dịch vụ

1. Kiểm tra định kỳ

a) Hằng năm, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng lưới. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra, giám sát việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

b) Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Việc chấp hành các quy định về cung cấp dịch vụ, chất lượng dịch vụ, kết nối mạng, an ninh, an toàn và các nội dung liên quan khác trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Kiểm tra đột xuất

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) quyết định kiểm tra đột xuất hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định kiểm tra đột xuất hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn khi cần thiết.

b) Khi kiểm tra đột xuất, cơ quan quyết định kiểm tra phải thông báo thời gian, nội dung kiểm tra cho đơn vị được kiểm tra biết trước tối thiểu 01 (một) ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

3. Tự kiểm tra, giám sát

Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam quyết định các biện pháp kiểm tra, kiểm soát nội bộ và thực hiện việc quản lý, tổ chức tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính KT1 để bảo đảm an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ.

Điều 10. Chi phí kiểm tra, giám sát

Chi phí kiểm tra, giám sát do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra, giám sát.

Chương VI

BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm báo cáo định kỳ bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và các nội dung liên quan khác trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho Cục Bưu điện Trung ương việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và các nội dung liên quan khác trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính và Cục Bưu điện Trung ương) bằng văn bản và dưới dạng tệp dữ liệu gửi kèm theo thư điện tử việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và các nội dung liên quan khác khi có yêu cầu.

3. Nội dung báo cáo bao gồm:

a) Báo cáo về tình hình thực hiện việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1: Tổng sản lượng của các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định 37/2021/QĐ-TTg; chất lượng dịch vụ; những vi phạm và xử lý vi phạm (nếu có).

b) Báo cáo tình hình tổ chức cung cấp dịch vụ và các nội dung liên quan khác về dịch vụ bưu chính KT1: Doanh thu của các đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định 37/2021/QĐ-TTg; số lượng lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 (trong đó nêu rõ số lượng lao động đáp ứng theo quy định); số lượng bưu cục, điểm phục vụ cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại tỉnh, huyện, xã; kết nối mạng; an toàn, an ninh; lưu trữ tài liệu; vướng mắc, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị.

c) Tần suất thực hiện: 06 tháng và hằng năm.

Điều 12. Lưu trữ tài liệu

1. Tài liệu bản giấy về bưu gửi KT1 là các tài liệu được tạo lập ở dạng văn bản hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Tài liệu điện tử về bưu gửi KT1 là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1. Tài liệu lưu trữ điện tử được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt.

3. Thời hạn lưu trữ tối thiểu là 02 (hai) năm đối với tài liệu bản giấy, 03 (ba) năm đối với tài liệu điện tử kể từ ngày bưu gửi KT1 được chấp nhận.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Vụ Bưu chính

Giám sát việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đối với các đơn vị liên quan.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Bưu điện Trung ương

1. Chủ trì kiểm tra, giám sát việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương theo quy định tại Điều 9 Thông tư này; đánh giá về mức độ an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ trên toàn mạng; thực hiện các biện pháp phòng, tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, điều hành, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Quy định thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ bưu chính KT1 (đến xã) bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ.

4. Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, nhận thức về an toàn, an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động, quy định nghiệp vụ và quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

6. Bảo đảm bí mật thông tin riêng liên quan đến cơ quan và tổ chức sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

7. Thông báo cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an toàn, an ninh.

8. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an toàn, an ninh và các nội dung liên quan khác (nếu có).

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Kiểm tra, giám sát việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) kết quả kiểm tra, giám sát.

2. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện trách nhiệm quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn theo quy định của pháp luật về bưu chính và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam

1. Kiểm tra, đánh giá về mức độ an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; thực hiện các biện pháp phòng tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

2. Chủ trì, phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; phát hiện, ngăn chặn kịp thời trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phục vụ đối tượng tại địa phương để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

3. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương quy định về thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ bưu chính KT1 (đến xã) bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ.

4. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, nhận thức về an toàn, an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động, quy định nghiệp vụ và quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

6. Bảo đảm bí mật của các thông tin riêng liên quan đến cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

7. Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1.

8. Ký hợp đồng với tổ chức liên quan đến hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1 bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều 6 Quyết định 37/2021/QĐ-TTg.

9. Báo cáo Cục Bưu điện Trung ương và Vụ Bưu chính việc cung cấp dịch vụ; kết nối mạng; an toàn, an ninh và các nội dung liên quan khác trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

Điều 17. Trách nhiệm của đối tượng sử dụng dịch vụ

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 11 Quyết định 37/2021/QĐ-TTg, đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 phải:

1. Ký kết hợp đồng (thỏa thuận) cung cấp, sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 với đơn vị cung cấp dịch vụ.

2. Làm bì hoặc đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của pháp luật về bưu chính.

3. Cung cấp thông tin về bưu gửi khi có yêu cầu.

4. Ghi đúng, đầy đủ, rõ ràng họ tên, địa chỉ của người gửi và người nhận khi sử dụng dịch vụ bưu chính KT1.

5. Chỉ định và cung cấp đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, Tết cho đơn vị cung cấp dịch vụ để bảo đảm phát bưu gửi theo đúng quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức liên quan đến hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1

Tổ chức tham gia vào hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1 phải đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 6 Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg và các yêu cầu sau:

1. Ký hợp đồng vận chuyển bưu gửi KT1 với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

2. Ưu tiên giao nhận, vận chuyển nhanh chóng, chính xác, kịp thời túi, thùng chứa bưu gửi KT1 trước các loại bưu gửi, hàng hóa khác.

3. Nơi lưu giữ bưu gửi KT1 phải có khóa bảo vệ, có thiết bị giám sát và có lực lượng bảo vệ để bảo đảm an toàn, an ninh trong mọi tình huống.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2022 và thay thế Thông tư số 16/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng Vụ Bưu chính; Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương; Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương) để xem xét, bổ sung, sửa đổi./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;
- Lưu: VT, BC, CBĐTƯ (...).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

